

Bản án số: 02/2023/DS-ST
Ngày 7 – 03 - 2023
V/v “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hà;

Các hội thẩm nhân dân: -Trần Minh Đức.

-Võ Hoàng

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 7 tháng 3 năm 2023, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 146/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà T; địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà N ; địa chỉ: 106 Lê Thánh Tôn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2.Bị đơn: Ông H; địa chỉ: Làng T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H là ông Q – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Đ; địa chỉ: Thị trấn C , huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông N – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Người phiên dịch: C; địa chỉ: Làng Y, xã L, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà N trình bày:

Năm 1996, bà khai hoang được 4 ha đất tại thôn Kle, xã I , huyện Đ, tỉnh

Gia Lai, trong đó có 04 sào nằm tại vị trí thửa đất số 13, tờ bản đồ số 196. Đến năm 2019, phát sinh tranh chấp với ông H. Hiện nay, 02 bên vẫn đang tranh chấp. Bà phát hiện ông H đã kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BR 905675 ngày 21/9/2015, trong diện tích được cấp của ông H có 04 sào đất của bà. Sau khi biết được thông tin, bà đã có đơn kiến nghị đến Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Đ, tại Công văn số 267/TNMT ngày 30/10/2020 Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Đ đã hướng dẫn bà làm đơn đến ủy ban nhân dân xã để được giải quyết theo quy định. Bà đã làm đơn yêu cầu hòa giải tại ủy ban nhân dân xã I, nhưng hòa giải không thành. Do đó, bà khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để được giải quyết theo quy định pháp luật.

Nguồn gốc lô đất: Năm 1988, bà vào làm công nhân của Binh Đoàn 15, tại xã I huyện Đ. Năm 1994, bà được ông R, T1, ông H, ông C1 xuống chỉ đất cho bà khai hoang, vị trí đất này trước đây của 02 người bị bệnh phong hủi ở nên không ai dám đến canh tác, bà khai phá cho đến năm 1996 mới có được diện tích đất 4 ha, bà sử dụng ổn định từ đó cho đến năm 2018 mà không có ai tranh chấp. Năm 2019, ông H lấn chiếm 4 sào trong diện tích đất này của bà (đây là diện tích đất đầm, gọi là đất đầm vì nằm gần đầm) trên đất bà trồng cây gỗ gáo và dổi, còn 1 số diện tích đất gần đầm thì bà trồng mía và cỏ để chăn bò, bà phát hiện sự việc do ông N(em vợ ông H) chặt phá cây bà trồng ở 4 sào đất này rồi đốt làm cháy lan lên nhà bà ở, gây thiệt hại về kinh tế cho gia đình bà nên đã bị xử lý hình sự tội “*hủy hoại tài sản*”. Từ đó trở đi, gia đình ông H càng có thái độ thù địch với mẹ con bà và ngang nhiên phá hoại hết cây cối, hoa màu bà trồng trên 4 sào đất này. Vì vậy, gia đình bà và gia đình H liên tục xảy ra tranh chấp gây ra nhiều hệ hậu quả nghiêm trọng.

Sau khi xảy ra tranh chấp thì bà T được biết năm 2015 ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lên 4.000m² đất của bà. Nhưng đến năm 2019 thì gia đình H mới bắt đầu có hành vi chặt phá cây cối, hoa màu của bà trên diện tích đất này. Nhưng do tranh chấp qua lại với nhau nên hiện giờ trên diện tích đất tranh chấp bỏ trống vì nếu bà trồng cây cối thì bị chặt phá, còn bên ông H sử dụng thì bà ngăn cản. Đặc biệt, ông N là người sống chung với bà từ năm 1997, Tòa án tuyên bà và ông N không phải là vợ chồng từ năm 2008. Từ đó, ông N đi khỏi nơi cư trú, sống ở đâu bà không hề biết. Nhưng năm 2015, bà không hiểu vì sao cán bộ địa chính xã I lại đưa ông N ký giáp ranh cho H rồi lấy có đó để cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho H mà bà là hộ giáp ranh sống ngay tại đó lại không hề biết có việc này.

Đất của bà T có nguồn gốc đất rõ ràng được UBND xã I huyện Đ xác nhận có chữ ký của chủ tịch xã Rơ Lan Dú, có sự chứng kiến của những chủ hộ lân cận là đất không tranh chấp và xác nhận của địa chính xã I, diện tích đất này do bà khai phá từ năm 1994 đến 1996 và canh tác ổn định cho đến năm 2019 thì mới xảy ra tranh chấp.

Nhân chứng là ông Ông T2 cho rằng đất này là do của bố vợ ông H, ông R khai hoang theo phong tục cứ làm vài năm lại bỏ hoang để lại. Nhưng thực tế lô đất của bà T có cả ông R chỉ đất, giao đất cho bà canh tác, khai hoang. Bà sử

dụng ổn định từ đó cho đến năm 2019 mới xảy ra tranh chấp. Cũng vì 4.000m² đất này mà ông H đã nhiều lần đuổi đánh bà, con bà, đốt, chặt cây trên đất của bà, liên tục hủy hoại tài sản của bà. Mới đây ông H tiếp tục chặt phá hoa màu trên đất của bà T.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

-Buộc H trả lại cho bà khoảng 4.000m² đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị Hà có chiều dài 44 mét;

+ Phía Tây: Giáp đất còn lại của bà T (tôi) có chiều dài 67 mét và giáp hồ nước nhà ông Lê Viết Ngọc khoảng 10 mét;

+ Phía Nam: Giáp đất ông H có chiều dài 97 mét;

+ Phía Bắc: Giáp đất ông C2 có chiều dài 46,5 mét và giáp hồ có chiều dài là 47,5m.

-Yêu cầu toà án nhân dân tỉnh Gia Lai huỷ giấy chứng nhận CNQSD số BR 905675 ngày 21/9/2015 đã cấp cho ông H để điều chỉnh lại diện tích đất cho đúng.

2. Bị đơn là ông H trình bày:

Nguồn gốc đất có được từ ông bà ngoại của vợ tên là ông T, bà M khai hoang, nay 2 ông bà chết để lại cho bố mẹ vợ của ông là: ông Py; bà B1. Sau đó bố mẹ vợ ông để lại cho ông và vợ ông (bà B1).

Trước năm 2015 đất ruộng và đất trên cạn bị bà T chiếm dụng trái phép vốn là đất bố mẹ vợ của ông tự khai hoang trồng lúa và hoa màu khác.

Sau đó em ruột của bố vợ tên là ST chồng là SP không có đất sản xuất nên xin anh trai cho đất. Khi bố mẹ vợ ông cho đất trên cạn thì vợ chồng Py và P đã lao động sản xuất trồng lúa mì trên mảnh đất này.

Sau thời gian canh tác ông bà ST và SP bị bệnh tật không đủ sức lao động.

Khoảng năm 2015 trở về trước có ông tên là Nguyên người kinh, không biết quê ở đâu, làm nghề mua bán gỗ vào làng T đến nhà vợ chồng ông bà ST và SP xin làm quen và ở nhờ nhà ông bà Py tại Làng T, xã I , huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Sau khi ông N làm quen và ở nhờ nhà ông bà Py một thời gian, ông N xin đất ông bà Py để trồng đậu phụng và cho ông bà Py ít mắm muối. Ông bà Py đồng ý cho ông N trồng đậu chứ không cho thuê, mượn hay mua bán gì.

Ông N trồng đậu khoảng 1 năm sau thấy địa thế có lợi nên ông chuyển sang trồng cà phê không trao đổi nói năng gì cả. Sau khi ông N có được vườn cây cà phê này thì ông N lấy bà T làm vợ và cất nhà chòi tại rẫy cà phê giáp phía Tây ruộng lúa của bố mẹ vợ ông.

Đối với phần đất ruộng, khi nhà nước đến đo đạc đứng tên mảnh đất ruộng này là bố vợ của ông tên là Py. Nhưng bố mẹ vợ nói với ông rằng: Vợ chồng con còn trẻ, bố mẹ đã già các con đã có công nuôi dưỡng bố mẹ nên bố mẹ chuyển tên đứng bia đỏ là con rể H. Bố mẹ và vợ chồng ông đã thống nhất cho ông là người quản lý sở hữu đối với thửa đất nói trên.

3. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Qua kiểm tra, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 196 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 905675 ngày 21-9-2015 cho ông H được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6-1-2017.

4. Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung:

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Xét, bà T yêu cầu ông H phải trả 4.000m² đất lấn chiếm tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 196 thuộc làng T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 905675 ngày 21-9-2015 cho ông H.

Nhận thấy, đây là vụ kiện về tranh chấp đất đai được quy định tại khoản 9 điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải của Tòa án.

Bên cạnh, việc Nguyên đơn yêu cầu buộc phía bị đơn phải trả lại phần đất đã lấn chiếm thì nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 905675 ngày 21-9-2015 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông H. Nên việc giải quyết vụ kiện theo trình tự sơ thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai được quy định tại khoản 4 của Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 điều 34 của Luật Tố tụng Hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc đất:

Bà T cho rằng nguồn gốc của thửa đất tranh chấp là do bà khai hoang, vị trí đất này trước đây của 02 người bị bệnh phong hủi ở nên không ai dám đến canh tác, bà T khai phá cho đến năm 1996 mới có được diện tích đất 4ha. Diện tích đất này của bà đã được Ủy ban nhân dân xã I, huyện Đ xác nhận, có chữ ký của chủ tịch xã D, có sự chứng kiến của những hộ dân lân cận là không tranh chấp và xác nhận của địa chính xã I.

Xét “*đơn xin xác nhận (quyền sở hữu đất ở, nhà ở)*” (bút lục số 15) do bà T cung cấp thấy rằng: tứ cận của thửa đất không được xác định rõ, chiều dài ranh giới đất cũng không xác định được. Do đó, khó có thể xác định được diện tích cụ thể của thửa đất. Trong đơn bà T cho rằng mình khai hoang 4ha đất nhưng thể hiện chiều dài 2000 mét, chiều rộng 1000 mét là mâu thuẫn. Bên dưới của đơn cũng không có chữ ký của những người chứng kiến, xác nhận của cán bộ địa chính xã. Do đó, không có cơ sở để xác định phần diện tích đất tranh chấp nằm trong phần diện tích đất bà T đã khai hoang theo như “*đơn xin xác nhận (quyền sở hữu đất ở, nhà ở)*”. Mặt khác, xem xét “*đơn xin xác nhận (quyền sở hữu đất ở, nhà ở)*” mà bà T dùng để chứng minh quyền sử dụng đất của mình thấy rằng: tại mục cuối của đơn có thông tin “*Do vậy, nay tôi làm đơn này có sự chứng kiến của những hộ kế cận là đất không tranh chấp, kính mong UBND thị trấn xác nhận cho gia đình tôi là đất hợp pháp, không có tranh chấp và trong diện quy hoạch, để gia đình tôi được nhập khẩu theo quy định*” mục đích của đơn này là để gia đình bà T được nhập khẩu theo quy định chứ không nhằm mục đích xác định tứ cận, diện tích để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc bà T căn cứ vào đơn này để cho rằng mình khai hoang diện tích 4ha đất là không có căn cứ.

Hơn nữa, tại “*đơn xin xác nhận (quyền sở hữu đất ở, nhà ở)*” năm 2002 bà T khai ranh giới không tranh chấp phía đông là đầm lầy – cao su mà phần đất đầm lầy này chính là phần đất ruộng (sinh lầy) mà hai bên đang tranh chấp. Như vậy, ngay khi xác định ranh giới đất bà T đã tự xác định phần diện tích đất tranh chấp không nằm trong phần diện tích đất mà bà khai hoang.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình có trồng lúa, canh tác trên diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, do phát sinh tranh chấp (các đương sự đều bị xử lý về Hình sự) nên hiện nay thửa đất để trống không có ai canh tác.

Hiện trạng thửa đất sinh lầy (đất ruộng) có bờ bao khác biệt hoàn toàn với phần đất mà hiện nguyên đơn đang trồng cây công nghiệp (đất liền kề).

Tại biên bản lấy lời khai của bà B (mẹ vợ của ông H) (bút lục số 201) thì nguồn gốc đất là do bố, mẹ ruột của bà là ông T, bà M khai hoang từ năm 1970. Trong những năm 1972, 1973 do chiến tranh nên cả làng T trong đó có gia đình bà di tản sang Campuchia sau khi giải phóng đất nước năm 1975 thì gia đình bà quay về Việt Nam sinh sống và tiếp tục trồng lúa, khai hoang trên diện tích đất tranh chấp. Lời khai này của bà B phù hợp với lời khai của ông Đ (Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã I) khi ông Đ cho rằng phần đất trước đây là do người địa phương khai hoang, canh tác

sử dụng trồng lúa. Ngoài ra, ông Đ cũng có lời khai cho biết năm 1997 bà T có trồng cỏ và chuối trên diện tích đất sinh này. Đến khoảng năm 2000 thì bà T chặt chuối đi chỉ trồng cỏ trên toàn bộ diện tích đất sinh đến khoảng năm 2003 thì bà T bỏ đất trồng không trồng gì cả. Như vậy, bà T không sử dụng đất liên tục, ổn định trên diện tích đất tranh chấp. Việc có giai đoạn bà T sử dụng phần đất ruộng này để trồng cây là một phần nguyên nhân dẫn đến xung đột mà cả hai bên đương sự đều bị xử lý về hình sự.

Đối chiếu với lời khai của người biết việc quá trình định cư và khai phá đất sản xuất; chức năng của thửa đất đang tranh chấp (đất trồng lúa một vụ); hiện trạng bờ bao liền thửa đối với mảnh đất ruộng... thấy phía bị đơn là người khai hoang và sử dụng diện tích đất có tranh chấp này.

[2.3] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T.

Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của H đã đảm bảo đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật. Trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho H thì Ủy ban nhân dân xã I cũng đã tiến hành niêm yết danh sách những người đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T không có ý kiến gì đối với danh sách được niêm yết nên Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho H đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 195.

Tại Công văn số 267/TNMT ngày 30-10-2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cũng đã xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho H là đúng quy định của pháp luật.

Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai bà T trình bày năm 2015 khi bị đơn đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cán bộ địa chính xã đưa ông N ký giáp ranh cho bị đơn rồi căn cứ vào đó để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Trong khi bà sống ngay tại đó lại hoàn toàn không biết việc này. Thấy rằng, tại bảng “*mô tả chi tiết mốc giới, ranh giới thửa đất*” (bút lục số 62) và “*Phiếu lấy ý kiến khu dân cư*” (bút lục số 65) ông N không phải là người làm chứng hay ký giáp ranh đất để cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Ngoài ra, tại Công văn số 06/CV-CNĐC ngày 10-1-2022 (bút lục số 97) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ đã nêu rõ “*Thửa đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 195 không có ranh giới liền kề với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 196 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H*”.

Như vậy, phần trình bày nêu trên của nguyên đơn là không đúng, không phù hợp với tài liệu có tại hồ sơ.

Do đó, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 229, Điều 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các điều 105;123;136 của Luật Đất đai (năm 2003);

- Áp dụng các Điều 160, 163, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông H trả lại 4.000m² đất tại Làng T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 905675, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 196 do Ủy ban nhân dân huyện Đưc Cơ cấp cho ông H ngày 21-9-2015.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nhưng được trừ đi 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Bà T đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu 7.972.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0001773 ngày 13-9-2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà T còn phải nộp 5.472.800 đồng.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm. Riêng với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Hà

